

## **ĐA DẠNG SINH HỌC THÚ, CHIM, BÒ SÁT VÀ LƯƠNG CƯ Ở KHU BẢO TỒN RỪNG SÉN TAM QUY, HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

**NGUYỄN KIM TIẾN**  
*Trường Đại học Hồng Đức*

Khu bảo tồn (KBT) rừng Sến Tam Quy (STQ) tỉnh Thanh Hóa có tọa độ 20°00'00"-20°01'00" vĩ độ Bắc và 105°47'30" kinh độ Đông, thuộc địa phận 3 xã: Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Đông huyện Hà Trung. Địa hình núi đất với thành phần đá mẹ phức tạp, chủ yếu là đá phần (Alorolit) với thành phần hoá học chính là silic, limon, thạch anh và một số khoáng vật. Diện tích vùng lõi rừng STQ hơn 500 ha, là loại rừng thuần, gồm có Sến, Lim, Dẻ, Sỗ, Thông, Muồng, trong đó chủ yếu là diện tích trồng Sến với 349 ha. Vùng đệm bao gồm diện tích 795,5 ha bao quanh KBT trong đó phần lớn là rừng thông (672,5 ha) [10].

Theo Trạm Khí tượng Thủy văn huyện Hà Trung, rừng STQ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm 26,8°C, thấp nhất 6°C (tháng 1), cao nhất 41°C (tháng 8). Tổng lượng mưa trung bình năm 1600 mm, trung bình tháng 138,12 mm (tháng cao nhất: 305,3 mm, thấp nhất: 20,7 mm). Độ ẩm không khí trung bình tháng 85,05% (tháng cao nhất: 90%, tháng thấp nhất: 79%). Khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa đông lạnh, khô và mùa hè nóng và mưa [10].

Những nghiên cứu về đa dạng sinh học rừng STQ chưa được chú trọng, hiện mới chỉ có một số nghiên cứu của sinh viên khoa Lâm sinh trường Đại học Lâm nghiệp. Chưa có một nghiên cứu đầy đủ nào về thành phần các loài động vật ở đây. Vì vậy, chúng tôi chọn nghiên cứu thành phần loài thú, chim, bò sát và lưỡng cư nhằm góp thêm các dẫn liệu về đa dạng sinh học và giá trị bảo tồn rừng STQ, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

### **I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu được thực hiện trong hai giai đoạn: giai đoạn 1: từ tháng 10 năm 2011 đến tháng 4 năm 2012; giai đoạn 2: từ tháng 10/2013 đến tháng 8/2014, mỗi tháng đi nghiên cứu thực địa từ 2-7 ngày.

#### **1. Địa điểm nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện ở 7 địa điểm, với 16 tuyến quan sát, tổng chiều dài 27 km:

Địa điểm 1: khu vực rừng Sến thuần 4 tuyến khảo sát.

Địa điểm 2: khu vực rừng Sến + Lim 2 tuyến khảo sát.

Địa điểm 3: khu vực rừng Lim+ Sến 3 tuyến khảo sát.

Địa điểm 4: khu vực rừng Thông 4 tuyến khảo sát.

Địa điểm 5: khu vực vùng đệm xã Hà Tân 2 tuyến khảo sát.

Địa điểm 6: khu vực vùng đệm xã Hà Lĩnh 2 tuyến khảo sát.

Địa điểm 7: khu vực vùng đệm xã Hà Đông 2 tuyến khảo sát.

#### **2. Nghiên cứu thực địa và thu thập số liệu**

*Lớp thú:* Tại các tuyến khảo sát đã quan sát trực tiếp thú bằng mắt thường, ống nhòm, kết hợp với việc xác định các dấu vết ngoài tự nhiên: dấu chân, phân, hang, tổ. Dùng bẫy lồng, bẫy đập, bẫy hớ để bắt các loài gặm nhấm, thú nhỏ. Mẫu vật được đo số đo hình thái, mô tả, định

loại và thả trả lại thiên nhiên. Đồng thời thu thập thông tin qua phỏng vấn người dân, thợ săn, cán bộ kiểm lâm và nghiên cứu các di vật (xương, sừng, da, vảy, móng,...) trong nhà dân và các mẫu vật có trong các cơ sở buôn bán và tiêu thụ động vật hoang dã ở thị trấn huyện Hà Trung.

*Lớp Chim:* Quan sát trực tiếp các loài chim ngoài thực địa bằng mắt thường và ống nhòm, thu các mẫu chim kích thước nhỏ bằng lưới mờ mistnet đặt ở các địa điểm nghiên cứu, mẫu vật được mô tả, đo số đo số hình thái, chụp ảnh rồi thả trở lại tự nhiên. Ngoài ra, thu thập thông tin bằng phỏng vấn người dân, thợ bẫy chim, buôn bán chim cảnh và cán bộ bảo vệ rừng thông qua bộ ảnh màu của Nguyễn Cử, Lê Trọng Tải, Karen Phillipps (2000); thu thập các di vật: mỏ, chân, lông đuôi, lông cánh được lưu giữ trong gia đình hoặc bắt gặp trên các tuyến khảo sát. Một số loài được ghi nhận trong các hộ nuôi, kinh doanh chim cảnh thuộc 3 xã Hà Tân, Hà Lĩnh và Hà Đông.

*Lớp Bò sát và Lưỡng cư:* Quan sát sự có mặt của các loài trên các tuyến và sinh cảnh sống của chúng thuộc 7 địa điểm nghiên cứu. Các mẫu lạ được chụp ảnh, mô tả, đo số đo hình thái, định loại rồi thả trở lại sinh cảnh. Mô tả, chụp ảnh và ghi chép các loài có mặt tại các cơ sở buôn bán và tiêu thụ động vật, hộ nuôi ếch, baba, rắn,... Ngoài ra còn dùng bộ ảnh màu của Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc và Nguyễn Quảng trường (2009) để phỏng vấn người dân về nơi bắt gặp, tập tính hoạt động, phương pháp và thời gian bắt mẫu, giá trị sử dụng,...

### 3. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

Phân tích, xử lý mẫu vật được tiến hành trong phòng thí nghiệm, mẫu vật được nhận dạng, định loại; thành phần loài có kế thừa kết quả nghiên cứu trước đây của một số tác giả.

- Tên Việt Nam các loài thú theo Đặng Huy Huỳnh và cs, 1994 [5];

- Sử dụng sách hướng dẫn nhận dạng chim của Boonsong Lekagul và Philip D. Round [1]; Tên tiếng Việt và tên La tinh theo Võ Quý, Nguyễn Cử, 1995 [7].

- Định loại bò sát và lưỡng cư theo tài liệu của Đào Văn Tiến (1977, 1979, 1981, 1982), Er Mizhao, K. Adler, 1993 [4], tên Việt Nam, tên La tinh, sắp xếp danh lục theo Nguyễn Văn Sáng và cs, 2009 [8].

- Đánh giá các loài quý hiếm theo các tài liệu: Danh lục Đỏ IUCN, 2013 [6]; SĐVN, 2007 [2], NĐ 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ [4].

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Cấu trúc thành phần loài

Tại Khu bảo tồn rừng sến Tam Quy đã ghi nhận được 5 bộ, 12 họ, 22 loài thú (Bảng 1), chiếm 8,5% tổng số loài ở Việt Nam; 10 bộ, 26 họ, 51 loài chim, chiếm 6,85% số loài ở Việt Nam (Võ Quý, Nguyễn Cử, 1994) và 3 bộ, 21 họ, 59 loài LCBS chiếm 9% số loài ở Việt Nam.

Số loài thú nhiều nhất là bộ Gặm nhấm (9 loài), tiếp đến là bộ Dơi (7 loài), còn lại dao động từ 1-3 loài.

Khu bảo tồn có 51 loài chim, trong đó chiếm ưu thế là bộ Sẻ (28 loài), còn lại dao động từ 1-5 loài, đáng chú ý là 6 họ có từ 1-2 loài.

Trong 59 loài LCBS có 44 loài bò sát và 15 loài lưỡng cư. Trong đó, 6 họ (2 họ LC và 4 họ BS) có 1 loài, 3 họ (1 họ LC, 2 họ BS) có 2 loài.

Bảng 1

## Cấu trúc thành phần loài và giá trị bảo tồn của thú, chim, lưỡng cư và bò sát ở Khu bảo tồn rừng sến Tam Quy

T T	Tên thường gọi	Tên khoa học	Giá trị bảo tồn			Tư liệu
			SĐVN 2007	IUCN, 2013	NĐ 32/CP	
	<b>LỚP THÚ</b>	<b>MAMMALIA</b>				
	<b>I. Bộ Ăn sâu bọ</b>	<b>Insectivora Bowdich, 1821</b>				
	<b>1. Họ Chuột chù</b>	<b>Soricidae Fischer, 1817</b>				
1	Chuột chù	<i>Suncus murinus</i>				QS
	<b>II. Bộ Dơi</b>	<b>Chiroptera Blumenvach, 1799</b>				
	<b>2. Họ Dơi quả</b>	<b>Pteropocidae Gray, 1821</b>				
2	Dơi cáo nâu	<i>Rouseltus leschenaulti</i>				QS, M
3	Dơi chó cánh dài	<i>Cynopterus sphinx</i>				[10]
	<b>3. Họ Dơi lá mũi</b>	<b>Rhinolophidae Gray, 1825</b>				
4	Dơi lá tai dài	<i>Rhinolophus macrotis</i>				[10]
5	Dơi lá nâu	<i>Rhinolophus subbadius</i>				QS, [10]
	<b>4. Họ Dơi muỗi</b>	<b>Vespertilionidae Gray, 1821</b>				
6	Dơi muỗi xám	<i>Pipistrellus javanicus</i>				[10]
7	Dơi muỗi mắt	<i>Pipistrellus tenuis</i>				[10]
8	Dơi mũi ống tai tròn	<i>Murina cyclotis</i>				[10]
	<b>III. Bộ Linh trưởng</b>	<b>Primates Linnaeus, 1758</b>				
	<b>5. Họ Cu li</b>	<b>Loridae Gray, 1821</b>				
9	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	VU	IB	M
	<b>6. Họ Khỉ</b>	<b>Cercopithecidae Gray, 1821</b>				
10	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>		LR/nt	IIB	[10]
	<b>IV. Bộ Ăn thịt</b>	<b>Carnivora Bowdich, 1821</b>				
	<b>7. Họ Chồn</b>	<b>Mustelidae Fischer, 1817</b>				
11	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	VU	NT	IB	PV
	<b>8. Họ Cây</b>	<b>Viverridae Gray, 1821</b>				
12	Cây giông	<i>Viverra zibetha</i>			IIB	M
13	Cây hương	<i>Viverricula indica</i>			IIB	[10]
	<b>V. Bộ Gặm nhấm</b>	<b>Rodentia Bowdich, 1821</b>				
	<b>9. Họ Sóc cây</b>	<b>Sciuridae Gray, 1821</b>				
14	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>				QS
15	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i>				QS
	<b>10. Họ Sóc bay</b>	<b>Pteromyidae Brandt, 1855</b>				
16	Sóc bay lớn	<i>Petaurista philippensis</i>	LR		IIB	[10]
	<b>11. Họ Chuột</b>	<b>Muridae Gray, 1821</b>				
17	Chuột nhắt nhà	<i>Mus musculus</i>				[10]
18	Chuột công	<i>Rattus norvegicus</i>				[10]
19	Chuột rừng	<i>Rattus koratensis</i>				[10], M
20	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i>				[10], M
21	Chuột nhắt cây	<i>Chiromyscus chiropus</i>				QS
	<b>12. Họ Nhím</b>	<b>Hystriidae Fischer, 1817</b>				
22	Đon	<i>Atherurus macrourus</i>				[10]

	<b>LỚP CHIM</b>	<b>AVES</b>			
	<b>I. Bộ Hạc</b>	<b>Cinoniiformes</b>			
	<b>1. Họ Diệc</b>	<b>Ardeidae</b>			
1	Cò bợ trung quốc	<i>Ardeola bacchus</i>			QS
2	Cò hương	<i>Ixobrychus flavicollis</i>			[10]
	<b>II. Bộ Cắt</b>	<b>Falconiformes</b>			
	<b>2. Họ Ưng</b>	<b>Accipitridae</b>			
3	Diều ấn độ	<i>Butastur indicus</i>			[10]
4	Diều núi	<i>Spizaetus nipalensis</i>			QS
	<b>III. Bộ gà</b>	<b>Galliformes</b>			
	<b>3. Họ Trĩ</b>	<b>Phasianidae</b>			
5	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>			QS
	<b>IV. Bộ Bồ câu</b>	<b>Columbiformes</b>			
	<b>4. Họ Bồ câu</b>	<b>Columbidae</b>			
6	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i>			QS
7	Gà ghè lưng nâu	<i>Ducula badia</i>			[10]
	<b>V. Bộ Cu cu</b>	<b>Cuculiformes</b>			
	<b>5. Họ Cu cu</b>	<b>Cuculidae</b>			
8	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i>			QS
9	Tu hú	<i>Eudynamys scolopacea</i>			QS
10	Phướn	<i>Rhopodytes tristis</i>			QS
11	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>			[10],M
12	Bìm bịp nhỏ	<i>C. bengalensis</i>			[10],M
	<b>VI. Bộ Cú</b>	<b>Strigiformes</b>			
	<b>6. Họ Cú mèo</b>	<b>Strigidae</b>			
13	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoena</i>			QS
14	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>			QS
15	Cú vọ mặt trắng	<i>G. brodiei</i>			[10]
	<b>VII. Bộ Cú muỗi</b>	<b>Caprimulgiformes</b>			
	<b>7. Họ Cú muỗi</b>	<b>Carimulgidae</b>			
16	Cú muỗi đuôi dài	<i>Carimulgus macrurus</i>			[10]
	<b>VIII. Bộ Sả</b>	<b>Coraciformes</b>			
	<b>8. Họ Bói cá</b>	<b>Alcedinidae</b>			
17	Bông chanh rừng	<i>Alcedo hercules</i>			[10]
18	Bông chanh	<i>A. atthis</i>	LR	NT	QS
19	Bông chanh đỏ	<i>Ceyx erithacus</i>			QS
	<b>9. Họ Sả rừng</b>	<b>Coraciidae</b>			
20	Yêng quạ	<i>Eurystomus orientalis</i>			QS
	<b>10. Họ Hồng hoàng</b>	<b>Bucerotidae</b>			
21	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>			[10]
	<b>IX. Bộ Gõ kiến</b>	<b>Piciformes</b>			
	<b>11. Họ Cu róc</b>	<b>Capitonidae</b>			
22	Thầy chùa đít đỏ	<i>Megalaima lagradieri</i>			[10]
23	Thầy chùa đầu xám	<i>M. feiostricta</i>			ĐT
	<b>IX. Bộ Sẻ</b>	<b>Passeriformes</b>			
	<b>12. Họ Nhạn</b>	<b>Hirundinidae</b>			

24	Nhạn bụng trắng	<i>Hirudo rustica</i>				QS
25	Nhạn bụng xám	<i>H. daurica</i>				[10]
	<b>13. Họ Chìa vôi</b>	<b>Motacillidae</b>				
26	Chìa vôi núi	<i>Motacilla cinerea</i>				QS
	<b>14. Họ Phường chèo</b>	<b>Campephagidae</b>				
27	Phường chèo xám nhỏ	<i>Coracina polioptera</i>				QS, [10]
28	Phường chèo đen	<i>Hemipus picatus</i>				[10]
	<b>15. Họ Chào mào</b>	<b>Pycnonotidae</b>				
29	Chào mào vàng đầu đen	<i>Pycnonotus atriceps</i>				QS
30	Chào mào	<i>P. jocosus</i>				QS
31	Bông lau ớt đỏ	<i>P. aurigaster</i>				QS
	<b>16. Họ Bách thanh</b>	<b>Laniidae</b>				
32	Bách thanh mây trắng	<i>Lanius cristatus</i>				QS, [10]
33	Bách thanh đầu đen	<i>L. schach</i>				[10]
	<b>17. Họ Chích chòe</b>	<b>Turdidae</b>				
34	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i>				QS
35	Chích chòe lửa	<i>C. malabaricus</i>			IIB	QS
	<b>18. Họ Khướu</b>	<b>Timaliidae</b>				
36	Khướu mỏ dài	<i>Jabouilleia danjoui</i>	LR	NT		QS
37	Khướu bạc má	<i>Garrulax chinensis</i>			IIB	QS
	<b>19. Họ Chim chích</b>	<b>Sylviidae</b>				
38	Chiên chiên núi họng trắng	<i>Prinia atrogularis</i>				QS
39	Chích nâu	<i>Phylloscopus fuscatus</i>				QS
40	Chích đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>				QS
	<b>20. Họ Đớp ruồi</b>	<b>Muscicapidae</b>				
41	Đớp ruồi họng đỏ	<i>Ficedula pavda</i>				[10]
	<b>21. Họ Rẻ quạt</b>	<b>Monarchidae</b>				
42	Thiên đường đuôi phướn	<i>Terpsiphone paradisi</i>				QS
	<b>22. Họ Chim sâu</b>	<b>Dicaeidae</b>				
43	Chim sâu bụng vạch	<i>Dicaeum chrysorrheum</i>				QS
44	Chim sâu vàng lục	<i>D. concolor</i>				QS
	<b>23. Họ Sẻ</b>	<b>Ploceidae</b>				
45	Sẻ nhà	<i>Passer montanus</i>				QS
	<b>24. Họ Sáo</b>	<b>Sturnidae</b>				
46	Sáo đen	<i>Acridotheres cristatellus</i>				QS
47	Sáo mỏ vàng	<i>A. cinereus</i>				QS
	<b>25. Họ Chèo bẻo</b>	<b>Dicruridae</b>				
48	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>				QS
49	Chèo bẻo mỏ quạ	<i>D. annectans</i>				QS
	<b>26. Họ Quạ</b>	<b>Corvidae</b>				
50	Khách đuôi cờ	<i>Temnurus temnurus</i>				QS
51	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>				QS
	<b>LỚP BỒ SÁT</b>					
	<b>I. Bộ có vảy</b>	<b>Squamanta Opperl, 1811</b>				
	<b>1. Họ Nhông</b>	<b>Agamidae Gray, 1827</b>				

1	Ô rô capra	<i>Acanthosaura capra</i>				ĐT
2	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>				ĐT
3	Nhông emma	<i>Calotes emma</i>				M
4	Nhông xanh	<i>Calotes versicolor</i>				ĐT
5	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>	VU			ĐT
	<b>2. Họ Tắc kè</b>	<b>Gekkonidae Gray, 1825</b>				
6	Thạch sùng cụt	<i>Gehyra mutilata</i>				ĐT
7	Tắc Kè	<i>Gekko gecko</i>	VU			ĐT
8	Thạch sùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i>				M
9	Thạch sùng Việt Nam	<i>H. vietnamensis</i>				M
	<b>3. Họ thằn lằn giun</b>	<b>Dibamidae Boulenger, 1884</b>				
10	Thằn lằn giun bua rê	<i>Dibamus bourreti</i>				M
	<b>4. Họ thằn lằn chính thức</b>	<b>Lacertidae Gray, 1825</b>				
11	Liu điu cuni	<i>Platypalcopus kuehnei</i>				M
12	Liu điu chỉ	<i>Takydromus sexlineatus</i>				ĐT
13	Liu điu von te	<i>Takydromus wolteri</i>				ĐT
	<b>5. Họ thằn lằn bóng</b>	<b>Scincidae Gray, 1825</b>				
14	Thằn lằn chân ngắn	<i>Lygosoma bowringii</i>				QS
15	Thằn lằn bóng đuôi dài	<i>Eutropis longicaudata</i>				M
16	Thằn lằn bóng hoa	<i>Eutropis multifasciata</i>				QS
	<b>6. Họ kỳ đà</b>	<b>Varanidae Gray, 1827</b>				
17	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	EN		IIB	ĐT
	<b>7. Họ rắn giun</b>	<b>Typhlopidae Merrem, 1820</b>				
18	Rắn giun thường	<i>Ramphotyphlops braminus</i>				M
	<b>8. Họ Trăn</b>	<b>Pythonidae Fitzinger, 1826</b>				
19	Trăn đất	<i>Python molurus</i>	CR	LR	IIB	QS
	<b>9. Họ rắn mông</b>	<b>Xenopeltidae Bonaparte, 1845</b>				
20	Rắn mông, rắn hồ thiếc	<i>Xenopeltis unicolor</i>				M
	<b>10. Họ rắn nước</b>	<b>Colubrinae Opper, 1811</b>				
21	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i>				M
22	Rắn rào đốm	<i>Boiga multomaculata</i>				ĐT
23	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radiatus</i>	VU		IIB	M
24	Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	EN			M
25	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosa</i>	EN		IIB	ĐT
26	Rắn hoa cô vàng	<i>Rhabdophis chrysargos</i>				QS
27	Rắn hoa cô nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i>				QS
28	Rắn nước	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i>				M
29	Rắn bông chì	<i>Enhydris plumbea</i>				M
30	Rắn bông trung quốc	<i>Enhydris chinensis</i>				M
31	Rắn mai gấm lát	<i>Calamaria pavementata</i>				M
	<b>11. Họ rắn hổ</b>	<b>Elapidae Boie, 1827</b>				
32	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i>			IIB	ĐT
33	Rắn cạp nia bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>			IIB	M
34	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	EN		IIB	QS
35	Rắn hổ mang	<i>Naja atra</i> Cantor, 1842	EN		IIB	QS

36	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	CR		IIB	QS
37	Rắn lá khô đầu hình chữ V	<i>Sinomicrurus kelloggi</i>				QS
	<b>12. Họ rắn lục</b>	<b>Viperidae Oppel, 1811</b>				
38	Rắn lục mép trắng	<i>Cryptelytrops albolabris</i>				QS
39	Rắn lục cườm	<i>Trimeresurus mucrosquamantus</i>				QS
	<b>II. BỘ RÙA</b>	<b>Testudines Linnaeus, 1758</b>				
	<b>13. Họ rùa đầm</b>	<b>Geomydidae Theoblad, 1868</b>				
40	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i>	EN	CR		ĐT
41	Rùa sa nhân	<i>Pyxidea muohoti</i>	EN			ĐT
	<b>14. Họ rùa núi</b>	<b>Testudinidae Gray, 1825</b>				
42	Rùa núi viên	<i>Manouria impressa</i>	VU	VU	IIB	ĐT
	<b>15. Họ ba ba</b>	<b>Trionychidae Fitzinger, 1826</b>	VU	EN		
43	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>				ĐT
44	Ba ba trơn	<i>Pelodiscus sinensis</i>		VU		ĐT
	<b>LỚP LƯỠNG CỬ</b>	<b>Amphibia Linnaeus, 1758</b>				
	<b>I. Bộ không đuôi</b>	<b>Anura Fischer von Waldheim, 1813</b>				
	<b>1. Họ cóc</b>	<b>Bufonidae Gray, 1825</b>				
1	Cóc rừng	<i>Ingerophrynus galeatus</i>	VU			QS
2	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>				M
	<b>2. Họ nhái bén</b>	<b>Hylidae Rafinesque, 1815</b>				
3	Nhái bén	<i>Hyla simplex</i>				M
	<b>3. Họ nhái bầu</b>	<b>Microhylidae Gunther, 1858</b>				
4	Cóc đốm	<i>Kalophrynus interlineatus</i>				M
5	Ếnh ương thường	<i>Kaloula pulchra</i>				M
6	Nhái bầu vân	<i>Microhyla pulchra</i>				M
7	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla ornata</i>				M
	<b>4. Họ ếch nhái chính thức</b>	<b>Dicroglossidae Anderson, 1871</b>				
8	Cóc nước nhẵn	<i>Occidozyga laevis</i>				M
9	Nghê (Nhái)	<i>Fejervarya limnocharis</i>				M
10	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>				M
11	Ếch nhèo	<i>Limnonectes kuhlii</i>				M
	<b>5. Họ Ếch nhái</b>	<b>Ranidae Rafinesque, 1814</b>				
12	Chẫu	<i>Hylarana guentheri</i>				M
13	Ếch suối	<i>Hylarana nigrovittata</i>				QS
14	Chàng đài bắc	<i>Hylarana taipehensis</i>				M
	<b>6. Họ Ếch cây</b>	<b>Rhacophoriade Hoffman, 1932</b>				
15	Ếch cây mép trắng	<i>Polypedates leucomystax</i>				M

Ghi chú: CR: rất nguy cấp; EN: nguy cấp; VU: sẽ nguy cấp; LR: hiếm; QS: quan sát; M; mẫu, [10]: tài liệu tham khảo; ĐT: điều tra phỏng vấn.

## 2. Các loài quý hiếm có giá trị bảo tồn (Xem Bảng 1)

Trong 22 loài thú thống kê được, 6 loài (chiếm 27,27% tổng số loài) có giá trị bảo tồn cao: 4 loài trong Danh lục Đỏ IUCN (1 loài VU, 2 loài bậc LR, 1 loài NT); 2 loài bậc VU, 1 loài bậc LR trong SDVN; 5 loài IIB, 1 loài IB trong NĐ 32/2006/NĐ-CP và 5 loài có giá trị kinh tế cao

Trong 51 loài chim có 4 loài (7,84% tổng số loài) có giá trị bảo tồn cao: 2 loài bậc NT trong Danh lục Đỏ IUCN; 1 loài bậc LR trong SĐVN, 2 loài IIB trong NĐ 32/2006/NĐ-CP và 4 loài có giá trị kinh tế.

Trong 59 loài LCBS có 18 loài (30,5% tổng số loài) có giá trị kinh tế và bảo tồn: 6 loài trong Danh lục Đỏ IUCN (1 loài bậc CR, 2 loài bậc EN và 2 loài bậc VU, 1 loài bậc LR) và 14 loài có trong SĐVN (2 loài bậc CR, 6 loài bậc EN, 6 loài bậc VU), 10 loài trong NĐ 32/2006/NĐ-CP và 16 loài có giá trị kinh tế.

### 3. Phân bố theo sinh cảnh

Dựa vào điều kiện địa hình, thảm thực vật và tập tính hoạt động ngày đêm của các loài tại các địa điểm nghiên cứu, chúng tôi đã thống kê số lượng các loài thú, chim, lưỡng cư và bò sát ở 3 sinh cảnh khác nhau: rừng lá rộng thường xanh; rừng lá kim; ao, hồ và suối.

Sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh có 21 loài thú (chiếm 95,45% tổng số loài); 45 loài chim (88,23% tổng số loài), 51 loài lưỡng cư, bò sát (chiếm 86,44% tổng số loài).

Sinh cảnh rừng lá kim có 16 loài thú (chiếm 72,72% tổng số loài); 31 loài chim (chiếm 60,78% tổng số loài); 38 loài lưỡng cư, bò sát (chiếm 64,06% tổng số loài).

Sinh cảnh ao, hồ và suối có 4 loài thú (chiếm 18,18% tổng số loài); 42 loài chim (chiếm 82,35% tổng số loài); 31 loài lưỡng cư, bò sát (chiếm 52,54% tổng số loài).

Các sinh cảnh ở vùng lõi KBT kém đa dạng các loài thú, chim và lưỡng cư bò sát và đang bị săn bắt trái phép ở vùng đệm làm cho số loài động vật suy giảm nhanh chóng. Nếu có các biện pháp bảo vệ hữu hiệu thì mới bảo tồn được sự đa dạng sinh học ở đây.

### III. KẾT LUẬN

Tại Khu Bảo tồn rừng sên Tam Quy đã ghi nhận được 22 loài thú (5 bộ, 12 họ); 51 loài chim (10 bộ, 26 họ) và 59 loài lưỡng cư, bò sát (3 bộ, 21 họ). Trong đó, có 6 loài thú, 4 loài chim và 18 loài lưỡng cư, bò sát có giá trị cao về bảo tồn và kinh tế.

Sinh cảnh rừng lá rộng thường xanh có 117 loài (chiếm 88,63% tổng số loài); sinh cảnh rừng lá kim có 85 loài (chiếm 64,39% tổng số loài) và sinh cảnh ao, hồ và suối có 77 loài 58,33%. Cả 3 loại sinh cảnh đều có vai trò quan trọng đối với thú, chim, lưỡng cư và bò sát. Cần có các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt thì mới bảo đảm sự cân bằng sinh thái và tất yếu mới bảo tồn được loài sên tập trung đang có cơ nguy cơ suy giảm.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Boonsong, L., D. R. Philip**, 1991. A field guide to the birds of Thailand. Saha Karn Bhaet Co. Ltd, Thailand, 457 pp.
2. **Bộ Khoa học và Công nghệ**, 2007. Sách Đỏ Việt Nam, Phần 1- Động vật, Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
3. **Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam**, 2006. Nghị định 32/2002/NĐ-CP ngày 30/3/2006. Sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm và chế độ quản lý bảo vệ.
4. **Er Mizhao, K. Adler**, 1993. Herpetology of China, Published by Society for the study of amphibians and reptiles, Cooperation with Chinese Society for study of amphibians and reptiles, 522 pp.



5. **Đặng Huy Huỳnh và cs**, 1994. Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. Nxb. KH&KT, Hà Nội.
6. **IUCN**, 2013. Red List of Threatened Species, International Union for Conservation of Natural and Natural resources.
7. **Võ Quý, Nguyễn Cử**, 1995. Danh lục chim Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
8. **Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong**, 2009: Herpetofauna of Vietnam, Edition Chimaira, Frankfurt am Main.
9. **Nguyễn Kim Tiến và cs**, 2009. Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát Việt Nam lần thứ 2., 260-266.
10. **Trung tâm bảo tồn rừng sên Tam Quy**, 2010. Báo cáo hiện trạng rừng sên Tam Quy.

**THE BIODIVERSITY ON THE MAMMALS, BIRDS, REPTILES AND  
AMPHIBIANS OF THE TAMQUY OHIA FOREST, HA TRUNG DISTRICT,  
THANH HOA PROVINCE**

**NGUYEN KIM TIEN**

**SUMMARY**

Surveys on mammals, birds, reptiles and amphibians in Tam Quy Ohia forest were conducted from 10/2010 to 4/2012 and 10/2013 to 8/2014. The study recorded 22 mammals species (12 families, 5 orders); 51 birds species (26 families, 10 orders); 59 amphibians and reptiles species (21 families, 3 orders). Among the 132 recorded species, there are 18 species listed in the Red Data Book of Vietnam, 2007 (3 mammal, 1 bird, 14 reptile and amphibian species). There are 12 species listed in the IUCN Red List, 2013 (4 mammal, 2 bird, 6 reptile species). There are 18 species listed in the Government Decree No 32/2006/ND-CP.